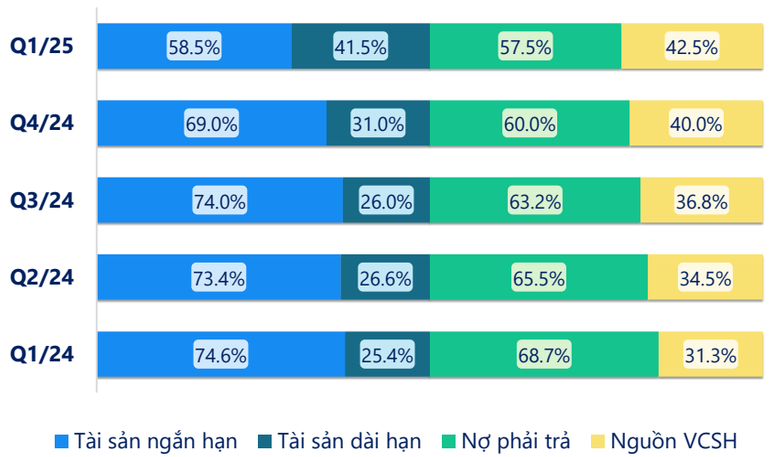
FireAnt

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,200
SL cổ phiếu LH	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
P/E	6.5
EPS	2,162

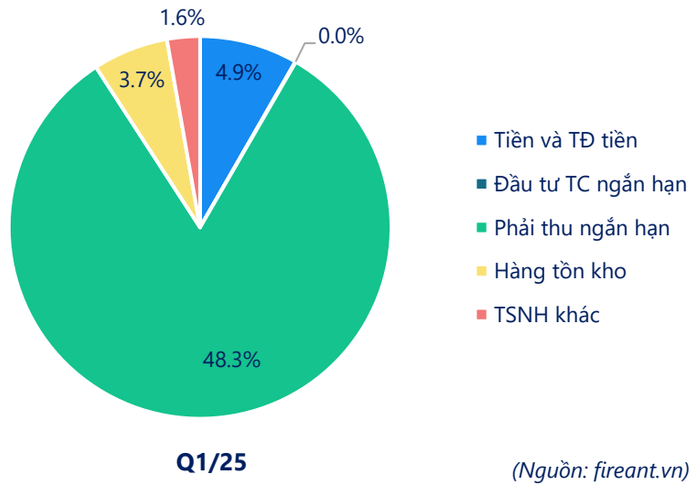
	YTD	1T	3T	6T
MDG	12.9%	0.0%	20.7%	27.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



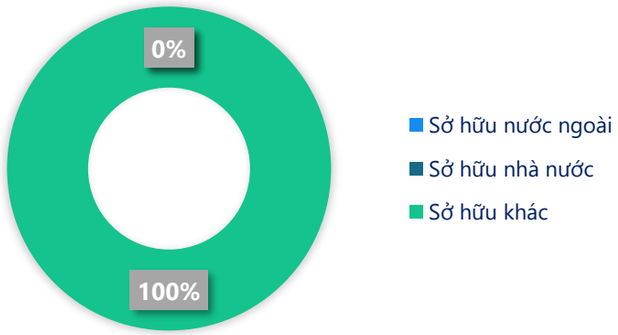
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



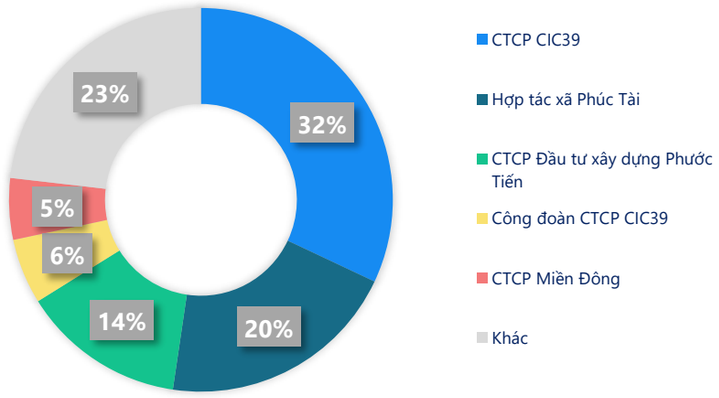
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



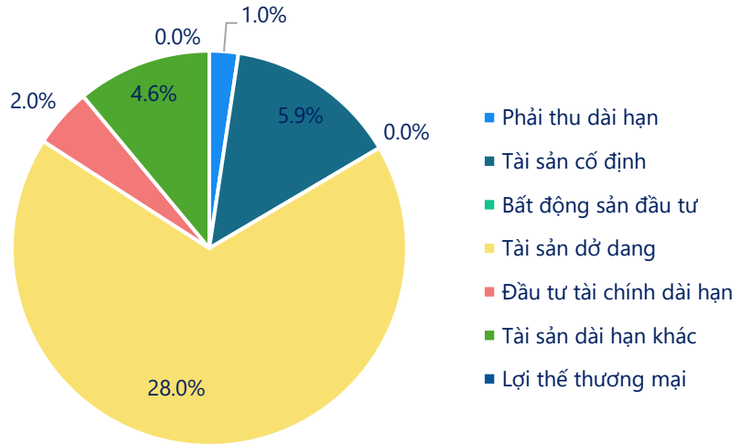
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

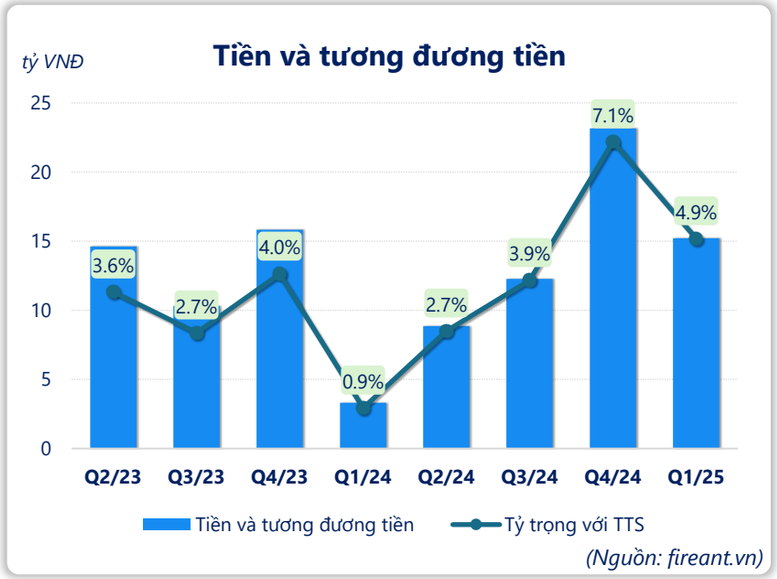
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



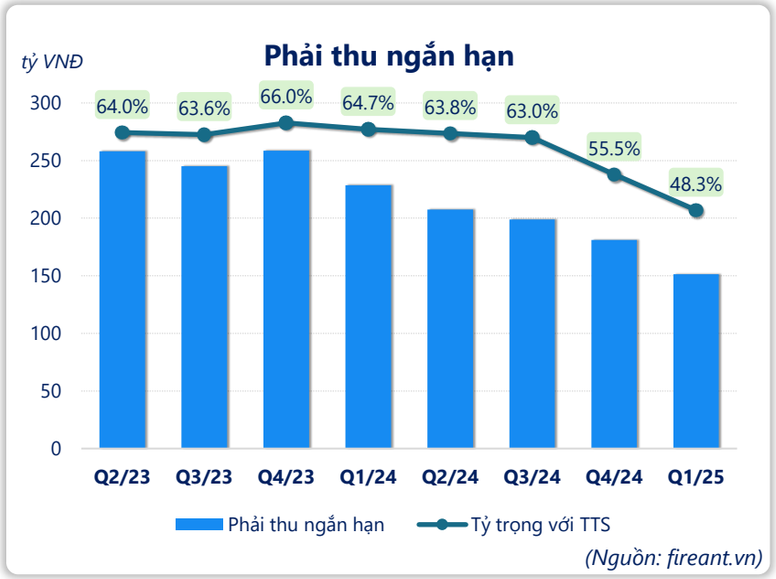
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

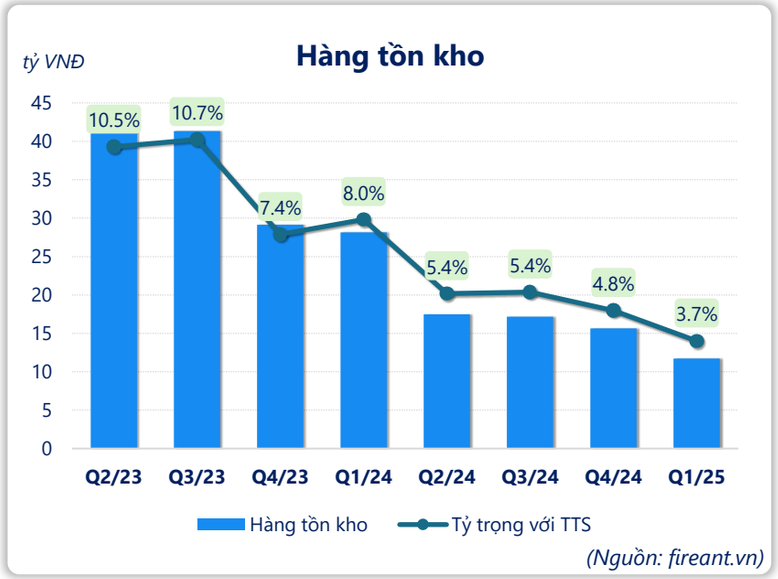
CTCP Miền Đông (HSX: MDG)



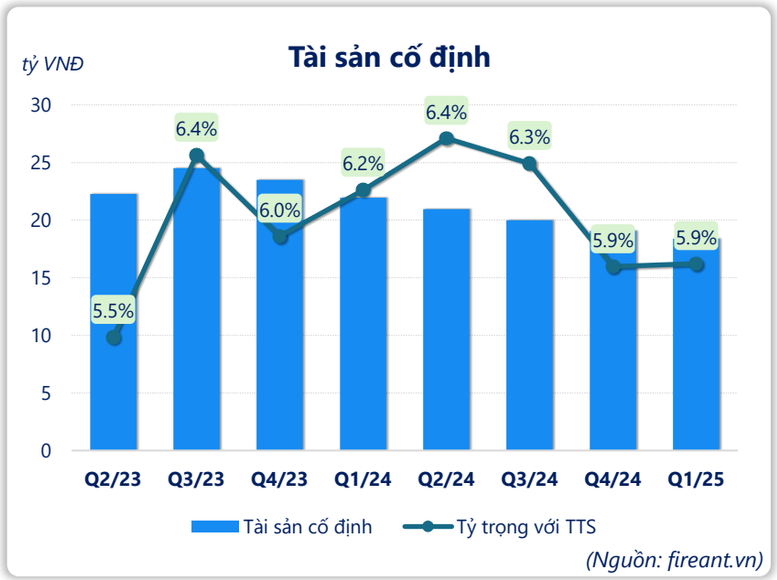
(Nguồn: fireant.vn)



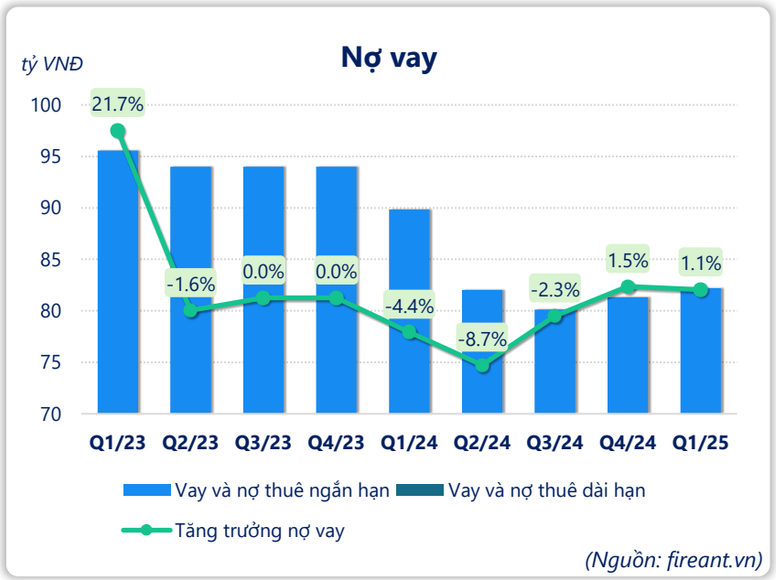
(Nguồn: fireant.vn)



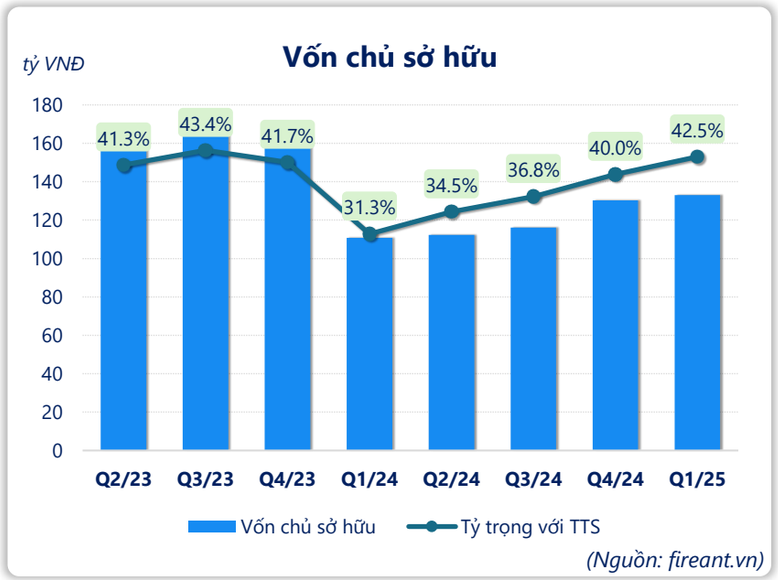
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

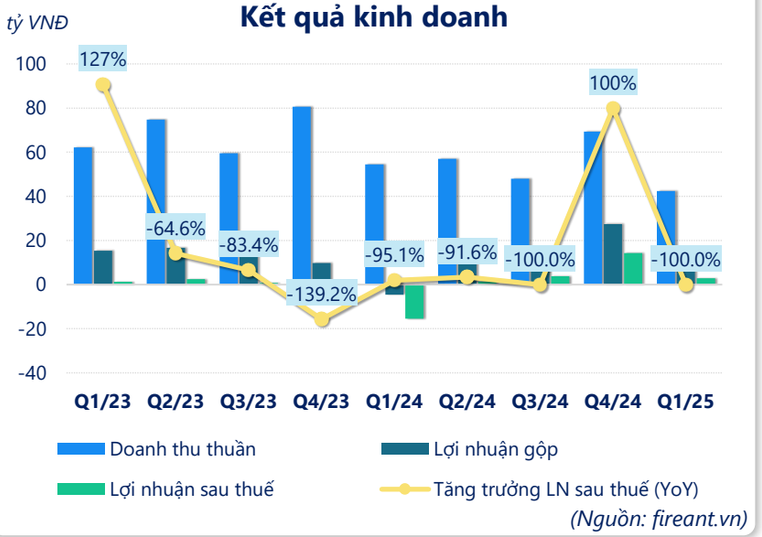


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

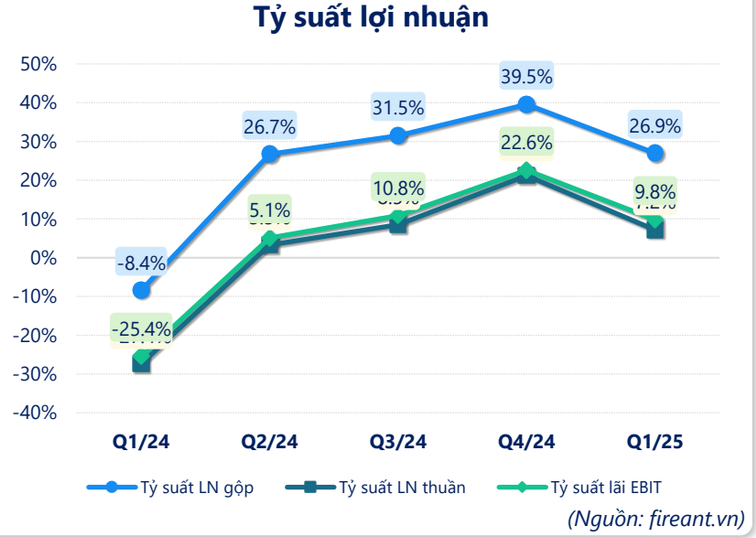
CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Kết quả kinh doanh



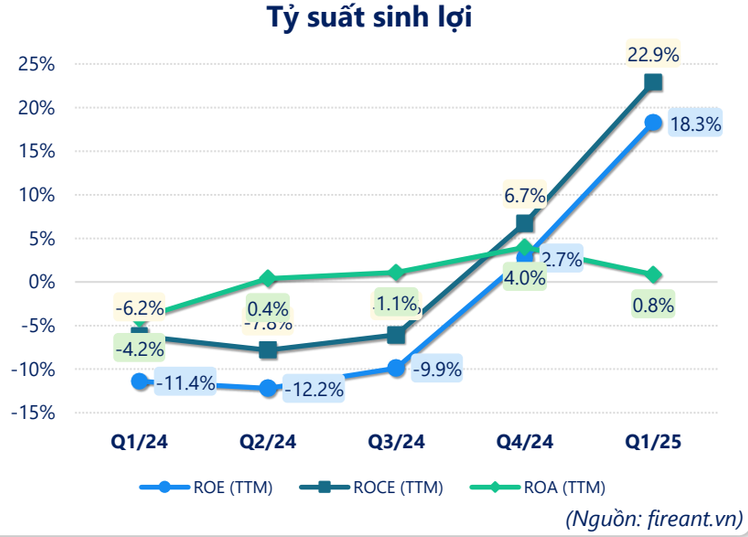
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



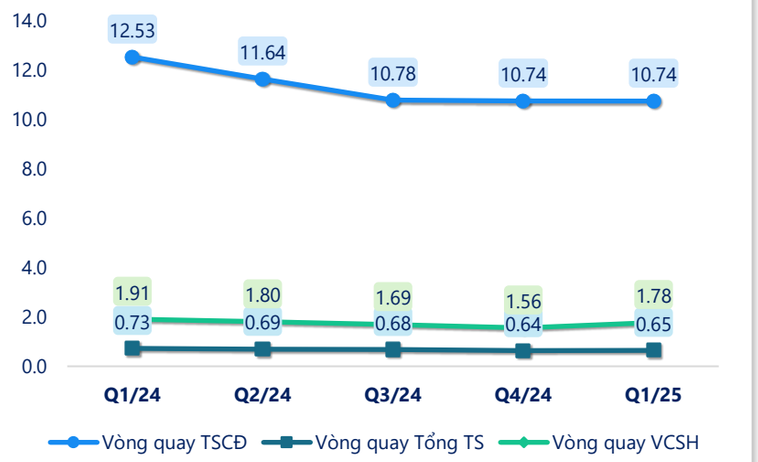
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



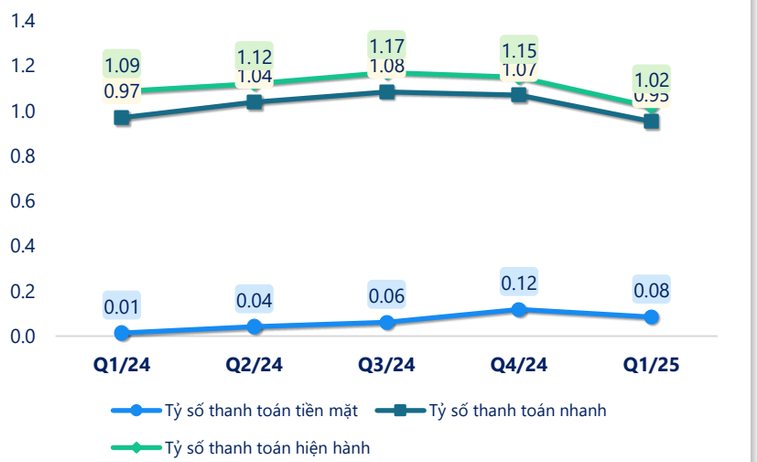
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



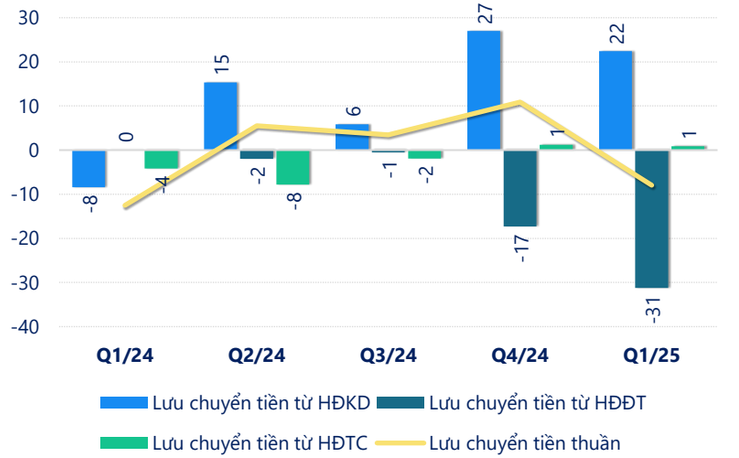
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**313**	**326**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	183	225	-18.5%
Tiền và tương đương tiền	15.2	23.2	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.09	0.31	-72.8%
Phải thu ngắn hạn	151	181	-16.4%
Hàng tồn kho	11.7	15.6	-25.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.10	4.81	6.0%
Tài sản dài hạn	**130**	**101**	**28.4%**
Phải thu dài hạn	3.07	3.07	0.0%
Tài sản cố định	18.4	19.1	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	87.8	56.7	55.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.3**	**16.0**	**-10.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	180	196	-8.0%
Nợ ngắn hạn	**180**	**196**	**-8.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.2	81.3	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.8	61.2	-8.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**2.2%**
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	54.5	57.0	47.9	69.3	42.4
Giá vốn hàng bán	59.1	41.7	32.8	41.9	31.0
Lợi nhuận gộp	-4.59	15.2	15.1	27.4	11.4
Doanh thu HĐTC	0.04	0.01	0.08	0.09	0.12
Chi phí TC	1.59	1.41	1.43	1.38	1.34
Chi phí lãi vay	1.59	1.41	1.41	1.37	1.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.71	9.86	7.89	8.58	5.48
Chi phí QLDN	2.06	2.08	1.76	2.87	1.67
LN thuần từ HĐKD	-14.9	1.88	4.09	14.7	3.04
Lợi nhuận khác	-0.53	-0.37	-0.32	-0.41	-0.22
LN trước thuế	-15.4	1.51	3.77	14.3	2.82
Lợi nhuận sau thuế	-15.5	1.46	3.77	14.3	2.82
LNST của CĐ cty mẹ	-15.5	1.46	3.77	14.3	2.82

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.43	15.3	5.87	27.0	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	-2.00	-0.54	-17.3	-31.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.16	-7.80	-1.90	1.20	0.86
Tiền đầu kỳ	15.8	3.32	8.85	12.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.5**	**5.53**	**3.43**	**10.9**	**-7.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.32	8.85	12.3	23.2	15.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic